

Số: 4844 /UBND-TH

Bình Định, ngày 26 tháng 06 năm 2024

V/v kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2024 của các huyện, thị xã, thành phố

Kính gửi: UBND các huyện, thị xã, thành phố

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan về kết quả rà soát, tổng hợp tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thông báo kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội các huyện, thị xã, thành phố 6 tháng đầu năm 2024 theo **Phụ lục** đính kèm Công văn này.

2. Trên cơ sở kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 6 tháng đầu năm 2024, giao UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn (*chi tiết đến cấp xã*); nhận diện các dư địa, động lực tăng trưởng cũng như khó khăn vướng mắc, điểm nghẽn; đề ra nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trên các ngành, lĩnh vực cụ thể, để tập trung công tác chỉ đạo, điều hành trong 6 tháng cuối năm năm 2024.

Bên cạnh đó, UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục đổi mới tư duy, nhận thức, cách hiểu, cách làm theo tinh thần “*làm gương, kỷ cương, trọng tâm, bút phá*”; người đứng đầu các địa phương phải thể hiện trách nhiệm nêu gương, vai trò dẫn dắt, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức triển khai, thực hiện nhiệm vụ; tăng cường đi cơ sở, nắm bắt tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, địa phương, để có biện pháp chỉ đạo, điều hành phù hợp; quyết tâm bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung, đồng thời thúc đẩy phòng chống tiêu cực lợi ích nhóm; nâng cao tính chủ động, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong chỉ đạo, điều hành xử lý công việc. Nghiêm túc triển khai thực hiện nội dung chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tại các Quyết định, Chỉ thị, Kế hoạch, Thông báo kết luận,... có liên quan, nhất là Quyết định số 4647/QĐ-UBND ngày 14/12/2023, số 539/QĐ-UBND ngày 07/02/2024, các Công văn số 9495/UBND-TH ngày 14/12/2023, số 1028/UBND-TH ngày 07/02/2024, các Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó chủ tịch UBND tỉnh,... Đồng thời, đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư; thu ngân sách nhà nước, nhất là thu tiền sử dụng

đất; giải ngân vốn đầu tư công, nhất là giải ngân các chương trình mục tiêu quốc gia; công tác đầu tư, xây dựng cơ bản; bồi thường, giải phóng mặt bằng; bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên khoáng sản, quản lý trật tự đô thị, chống lấn chiếm đất đai, chống khai thác IUU; đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; tăng cường thực hiện chuyển đổi số, cải cách hành chính (*trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính và giải quyết thủ tục hành chính*) và Đề án 06; giữ vững an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội; xây dựng hệ thống chính quyền trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nhất là hệ thống chính quyền cấp xã.

4. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp hỗ trợ xử lý, giải quyết các kiến nghị, đề xuất của địa phương, không né tránh, đùn đẩy công việc lên cấp trên, gây chậm trễ, ách tắc công việc; tạo điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ địa phương phát huy tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy phát triển; kịp thời tổng hợp, báo cáo đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét các vấn đề vượt quá thẩm quyền theo quy định.

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan khẩn trương phối hợp triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3.

lưu

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

HUYỆN VINH THẠNH

Số: 4844/UBND-TH
Hộc giải ngày 21/06/2024 14:54:13 +07:00

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2024 UBND tỉnh giao | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Thực hiện Quý I năm 2024 | Thực hiện Quý II năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ | Đánh giá |
|-----------|--|-------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|---|---|------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 7,2 | 6,7 | 3,72 | 8,08 | 6,19 | 43,08% | | Chưa đạt |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 3,5 | 3,1 | 3,74 | 3,76 | 4,02 | 55,87% | | Đạt |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 9,1 | 9,6 | 3,21 | 11,12 | 7,11 | 35,55% | | Chưa đạt |
| | + Công nghiệp | % | 9 | 9,1 | 3,02 | 11,66 | 7,13 | 34,91% | | Chưa đạt |
| | - Dịch vụ | % | 6,4 | 4,6 | 4,62 | 9,23 | 7,05 | 48,61% | | Chưa đạt |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 8,5 | 4,080 | 0,508 | 0,799 | 1,307 | 15,4% | 6,0% | Chưa đạt |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Tỷ đồng | 93,076 | 58,965 | 24,322 | 28,469 | 58,510 | 62,8% | 91,9% | Đạt |
| | Trong đó: Thu tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 10 | 1,152 | 0,912 | 1,088 | 2,360 | 23,6% | 205% | Chưa đạt |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 556 | 291,135 | 159,653 | 178,712 | 338,365 | 60,9% | 28,7% | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 99,01 | 99,4 | 96,1 | 95,47 | 96,37 | 97,3% | 97,1% | Đạt |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 10,85 | | | | | | | |
| 7 | Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều | % | 11,96 | 11,76 | 11,76 | 11,76 | 11,76 | 98,3% | 98,3% | Đạt |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 850 | 959 | 782 | 752 | 752 | 88,5% | 92,0% | Đạt |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 700 | 562 | 212 | 193 | 405 | 57,9% | 30,3% | Đạt |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 380 | 210 | | 210 | 210 | 55,3% | 100% | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 77,6 | 76,35 | 76,9 | 76,9 | 76,9 | 99,1% | 99,1% | Đạt |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch | % | 74,8 - 80,1 | 67,1 | 70,1 | 72,5 | 72,5 | 96,93% | 108,0% | Đạt |
| 13 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 67 - 80 | 63,7 | 74,18 | 74,24 | 74,24 | 110,81% | 116,5% | Đạt |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 58-60 | | 47,12 | 51,62 | 49,37 | 85,12% | | Chưa đạt |
| 15 | Thu hút dự án mới | Dự án | 3 | | | | 0 | 0% | | Chưa đạt |
| 16 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | | | | | | | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 408 | | 1 | 253 | 254 | 62,3% | | Đạt |
| 17 | Giải phóng mặt bằng | | | | | | | | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥50 | | | 31,65 | 31,65 | 63,3% | | Đạt(Sở TNMT đánh giá ko đạt, 3,8%) |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

HUYỆN VÂN CANH

Số: 4844/UBND-TH
Hộc giải ngày 21/06/2024 14:54:26 +07:00

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2024 UBND tỉnh giao | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Thực hiện Quý I/2024 | Thực hiện Quý II năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ | Đánh giá |
|-----|--|-------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------|---|---|----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 10,8 - 11,3 | | -2,2% | 18,23 | 8,89 | 39,86% | | Chưa đạt |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 3,5 - 3,7 | | 2,63% | 6,04 | 5,21 | 33,06% | | Chưa đạt |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 14,6 - 15,2 | | -5,20% | 24,99 | 110,83 | 40,41% | | Chưa đạt |
| | + Công nghiệp | % | 15,2 - 15,7 | | -6,61% | 29,68 | 11,66 | 40,55% | | Chưa đạt |
| | + Xây dựng | % | 11,4 - 12,7 | | 5,66% | 7,06 | 6,58 | 39,69% | | Chưa đạt |
| | - Dịch vụ | % | 5,8 - 6,2 | | 4,38% | 6,49 | 5,44 | 47,60% | | Chưa đạt |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 34,1 | | 4,1 | 2,354 | 6,2 | 36,7% | | Chưa đạt |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Triệu đồng | 133.862 | 83.080 | 56.499 | 72.977 | 133.160 | 99,5% | 145,2% | Đạt |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Triệu đồng | 5.000 | 3.083 | 455 | 1.553 | 2.260 | 42,5% | 73,3% | Chưa đạt |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 450 | 237,383 | 131,97 | 136,05 | 271,62 | 60,36% | | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 100 | 99,71 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100,3% | Đạt |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 10,82 | 11,88 | | | | | | |
| 7 | Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều | % | 11,12 | | | | | | | |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 720 | 643 | 612 | 603 | 603 | 83,75% | 93,8% | Đạt |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 500 | - | 185 | 63 | 248 | 49,6% | - | Chưa đạt |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 380 | - | 35 | 140 | 175 | 46,05% | - | Chưa đạt |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 73,7 | 71,92) | 72,7 | | 72,7 | 98,64% | 101,08% | Đạt |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch | % | 53,5 - 58,8 | - | 20 hộ | 66 hộ | 20,24 | 20,24% | - | Chưa đạt |
| 13 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 72 - 90 | 68,125 | 79,86 | 78,6 | 78,69 | 109,17% | 110,09% | Đạt |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 70 | 61,5 | 59,03 | 57,05 | 57,05 | 81,5% | 92,24% | Chưa đạt |
| 15 | Thu hút dự án mới | Dự án | 5 | - | 0 | 0 | 0 | 0 | - | Chưa đạt |
| 16 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | | | | | | | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 192 | - | 4 | 40 | 44 | 22,92 | - | Chưa đạt |
| 17 | Giải phóng mặt bằng | | | | | | | | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥50% | | 14,30% | 35,70% | 50% | 100% | | Đạt |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Số: 4844/UBND-TH
Đã: 16/06/2024 15:54:39 +07:00

HUYỆN TUY PHƯỚC

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2024 UBND tỉnh giao | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Thực hiện Quý I năm 2024 | Thực hiện Quý II năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ | Đánh giá |
|-----------|--|-------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|---|---|----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 6,9-7,4 | 5,07 | 5,30 | 10,70 | 8,25 | 44,61% | | Đạt |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 2,9-3,4 | 3,83 | 4,28 | 3,37 | 3,74 | 44,84% | | Đạt |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 7,9-8,4 | 3,31 | 5,57 | 14,29 | 10,35 | 43,68% | | Đạt |
| | + Công nghiệp | % | 7,5-8,0 | -0,72 | 5,29 | 16,52 | 11,03 | 45,27% | | Đạt |
| | + Xây dựng | % | 9,4-9,9 | 22,83 | 7,15 | 8,13 | 7,82 | 38,57% | | Chưa đạt |
| | - Dịch vụ | % | 8,1-8,6 | 9,61 | 5,52 | 10,21 | 7,92 | 46,28% | | Chưa đạt |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 58 | 24,8 | 14,6 | 14,0 | 28,6 | 49,32% | 15,49 | Chưa đạt |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Tỷ đồng | 556,004 | 225,194 | 144,195 | 141,885 | 270,76 | 48,7% | 115,8% | Chưa đạt |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 305,000 | 120,905 | 76,354 | 83,646 | 128,6 | 42,2% | 106,4% | Chưa đạt |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 11.203 | 5.011,2 | 2.698,9 | 2.980,9 | 5.679,8 | 50,7% | 13,34% | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 94,69 | 94,36 | 94,13 | 94,78 | 94,78 | 100,10% | 100,45% | Đạt |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 7,02 | - | - | - | - | - | - | |
| 7 | Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều | % | 1,99 | - | - | - | - | - | - | |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 1.650 | 1.560 | 1.560 | 1.592 | 1.592 | 96,48% | 102,05% | Đạt |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 4.300 | 3.422 | 2.052 | 2.032 | 4.084 | 94,98% | 119,35% | Đạt |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 398 | 511 | 0 | 576 | 576 | 144,72% | 112,72% | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 13,15 | - | - | - | - | - | - | |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch | % | 86,6 - 90,1 | 74,28 | 85,3 | 85,6 | 85,6 | 98,8 % | 115 | Đạt |
| 13 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 85-95 | 78,81 | 86,15 | 68,23 | 68,23 | 80,27% | 86,58 | Chưa đạt |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 80-83 | 62,85 | 79,06 | 59,54 | 59,54 | 74,43% | 94,73 | Chưa đạt |
| 15 | Thu hút dự án mới | Dự án | 5 | 0 | 1 | 0 | 1 | 20% | - | Đạt |
| 16 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | | | | | | | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 778 | - | 183 | 716 | 716 | 92,03% | - | Đạt |
| 17 | Giải phóng mặt bằng | | | | | | | | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | >=50 (*) | 22 | 7,57 | 14,4 | 21,97 | 43,94% | | Chưa đạt |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

HUYỆN TÂY SƠN

Số: 4844/UBND-TH
Hộc giải ngày 21/06/2024 14:54:51 +07:00

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2024 UBND tỉnh giao | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Thực hiện Quý I năm 2024 | Thực hiện Quý II năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ | Đánh giá |
|-----------|--|-------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--|--|----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 9,1 - 9,5 | 7,77 | 7,08 | 12,85 | 10,33 | 47,67% | | Đạt |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 3,6 - 3,8 | 3,93 | 6,5 | 3,13 | 4,52 | 52,28% | | Đạt |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 12,4 - 13,0 | 11,38 | 8,08 | 22,4 | 16,05 | 45,45% | | Đạt |
| | + Công nghiệp | % | 12,2 - 12,7 | 8,50 | 8,38 | 30,37 | 19,44 | 49,75% | | Đạt |
| | + Xây dựng | % | 12,9 - 13,6 | 18,71 | 6,93 | 7,9 | 7,69 | 36,77% | | Chưa đạt |
| | - Dịch vụ | % | 8,9 - 9,2 | 6,84 | 6,3 | 10,11 | 8,07 | 47,33% | | Chưa đạt |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 62,000 | 26,143 | 11,769 | 17,361 | 29,130 | 46,98% | 111,43% | Chưa đạt |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Tỷ đồng | 257.357 | 98,271 | 87,746 | 95,942 | 189,010 | 73,4% | 198% | Đạt |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 135.000 | 11,53 | 17,461 | 53 | 70,190 | 52 % | 605,5% | Đạt |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 4.833 | 2193,148 | 1172,961 | 1307,663 | 2480,624 | 51,33% | 113,11% | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 94,6 | 95,24 | 93,50 | 94,58 | 94,58 | 99,98 % | 99,30% | Đạt |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | | | | | | | | |
| 7 | Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều | % | | | | | | | | |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 1.450 | 1.246 | 1.160 | 1.271 | 1.271 | 87,66% | 102,01 | Đạt |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 2.400 | 1.141 | 570 | 571 | 1.141 | 47,54% | 976 | Đạt |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 220 | 63 | 0 | 63 | 63 | 28,64% | 33 | Chưa đạt |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | | | | | | | | |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch | % | 95,12 | 92,03 | 94,21 | 94,55 | 94,55 | 99,4% | 103% | Đạt |
| 13 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 81-90 | 81,06 | 95,79 | 81,34 | 81,82 | 101% | - | Đạt |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 75-77 | - | 76,65 | 57,72 | 58,68 | 78,24% | - | Chưa đạt |
| 15 | Thu hút dự án mới | Dự án | 10 | 6 | 3 | 3 | 6 | 60% | 100% | Đạt |
| 16 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | | | | | | | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 691 | 0 | 78 | 295 | 373 | 54,00% | | Đạt |
| 17 | Giải phóng mặt bằng | | | | | | | | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥50% | | 4,44 | 17,78 | 31,11 | 62,2% | | Đạt |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

THÀNH PHỐ QUY NHƠN

| STT | Chi tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2024 UBND tỉnh giao | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Thực hiện Quý I năm 2024 | Thực hiện Quý II năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ | Đánh giá |
|-----|--|-------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|---|---|----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 8,7 - 9,0 | | | 11,18 | 9,66 | 46% | | Đạt |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 2,5 - 2,7 | | | 2,29 | 2,58 | 42% | | Chưa đạt |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 8,7 - 9,1 | | | 11,11 | 10,27 | 47% | | Đạt |
| | + Công nghiệp | % | 8,6 - 9,0 | | | 12,12 | 10,94 | 52% | | Đạt |
| | + Xây dựng | % | 9,1 - 9,5 | | | 8,01 | 7,96 | 34,9% | | Chưa đạt |
| | - Dịch vụ | % | 9,2 - 9,4 | | | 12,26 | 9,27 | 44,9% | | Chưa đạt |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 1.010,5 | 463,3 | 272,8 | 309,7 | 582,5 | 57,60% | 125,7% | Đạt |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Tỷ đồng | 3.969,796 | 1.271,77 | 852,08 | 940,09 | 1.769,76 | 44,6% | 110,8% | Chưa đạt |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 500 | 207,66 | 137,60 | 259,02 | 391,79 | 78,4% | 188,6% | Đạt |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 56057 | 24.235,6 | 12.973,9 | 15.066,8 | 28.040,7 | 50,02% | 115,70% | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100% | 100% | Đạt |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 4,8 | | | | | | | |
| 7 | Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều | % | 0,08 | | | | | | | |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 2190 | 2,106 | 2.090 | 2.183 | 2.183 | 99,6% | 103,66% | Đạt |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 7500 | 4,029 | 1.575 | 2.246 | 3.821 | 50,9% | 94,84% | Đạt |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 110 | 107 | | 105 | 105 | 95,45% | 98,13% | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 32,7 | | | | | | | |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch | % | 99,1 | | | | | | | |
| 13 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 98 | 97,5 | 104,89 | 98 | 99,01 | 101,03% | 101,76% | Đạt |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 98 | 93,2 | 102,59 | 98 | 97,09 | 99,07% | 106,00% | Đạt |
| 15 | Thu hút dự án mới | Dự án | 7 | | 0 | 0 | 0 | 0% | | Chưa đạt |
| 16 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | | | | | | | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 1715 | | 479 | 408 | 887 | 51,72% | | Đạt |
| 17 | Giải phóng mặt bằng | | | | | | | | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50% | 30,30 | 15,38 | 14,31 | 26,92 | 53,84% | | Đạt |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

HUYỆN PHÙ MỸ

Số: 4844/UBND-TH
Hàng giờ ngày 21/06/2024 14:55:14 +07:00

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2024 UBND tỉnh giao | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Thực hiện Quý I năm 2024 | Thực hiện Quý II năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ | Đánh giá (từ 50% trở lên là đạt; dưới 50% là chưa đạt) |
|-----------|--|-------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|---|--|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 6,6 - 7,1 | 5,08 | 5,62 | 6,98 | 6,52 | 46,97% | | Chưa đạt |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 2,7 - 3,0 | 1,69 | 3,14 | 2,96 | 3,02 | 48,49% | | đạt |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 11,9 – 12,92 | 10,14 | 10,23 | 13,72 | 12,05 | 44,52% | | đạt |
| | + Công nghiệp | % | 11,5 - 12,3 | 7,23 | 10,88 | 16,73 | 13,63 | 50,52% | | đạt |
| | + Xây dựng | % | 12,6 - 14,2 | 18,66 | 6,96 | 7,04 | 7,21 | 32,12% | | chưa đạt |
| | - Dịch vụ | % | 9,0 - 9,3 | 8,51 | 6,75 | 10,3 | 8,28 | 46,81% | | chưa đạt |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 8,2 | 2,264 | 1,691 | 0,498 | 2,189 | 26,70% | 96,70% | chưa đạt |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Tỷ đồng | 390,577 | 163,729 | 134,249 | 124,821 | 301,100 | 77,1% | 178,4% | đạt |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 150 | 64,944 | 71,934 | 64,345 | 172,260 | 114,5% | 265,2% | đạt |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 6.406 | 2.837 | 1.509 | 1.714 | 3.223 | 50,31% | 113,61% | đạt |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 94,01 | 91,85 | 91,46 | 92,06 | 92,06 | 97,93% | 100,23 | Chưa đạt |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 7,87 | 8,21 | 8,21 | 7,87 | 7,87 | 100% | Giảm 0,34% | Đạt |
| 7 | Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều | % | 1,93 | | | | | | | |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 2.100 | 2.070 | 2.031 | 49 | 2.080 | 99,05% | 100,5% | đạt |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 2.600 | 1.085 | 912 | 710 | 1.622 | 62,38% | 149,5% | đạt |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 320 | 270 | 0 | 360 | 360 | 112,5% | 133,3% | đạt |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 33,5 | | | | | | | |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch | % | 87,5-92,4 | 71,86 | 74,86 | 82,65 | 83,39 | 95,30% | 116,05% | Chưa đạt |
| 13 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 87-92 | 84 | 85,79 | 85,35 | 88,96 | 96,7% | 105,9% | đạt |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 75-77 | 53 | 73,96 | 75,17 | 77,71 | 100,9% | 146,62% | đạt |
| 15 | Thu hút dự án mới | Dự án | 8 | | 0 | 0 | 0 | 0% | | Chưa đạt |
| 16 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | | | | | | | | |
| | - Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 1.583 | 27 | | 785 | 785 | 52,26% | | đạt |
| 17 | Giải phóng mặt bằng | | | | | | | | | |
| | - Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥50% | 19 công trình | 14,28 | 17,14 | 31,4 | 62,86% | | Đạt |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

HUYỆN PHÙ CÁT

Số: 4844/UBND-TH
 Hồ giải quyết: 21/06/2024 15:55:24 +07:00

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2024 UBND tỉnh giao | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Thực hiện Quý I năm 2024 | Thực hiện Quý II năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ | Đánh giá |
|-----|--|-------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|---|---|----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 7,5-8 | 6,06 | 10,22 | 7,91 | 8,69 | 46,92% | | Đạt |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 3,2-3,5 | 1,26 | 3,38 | 2,5 | 3,22 | 52,64% | | Đạt |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 10,8-11,5 | 6,56 | 18,39 | 13,66 | 15,04 | 42,27% | | Đạt |
| | + Công nghiệp | % | 10,9-11,4 | 1,94 | 21,46 | 16,08 | 17,71 | 42,88% | | Đạt |
| | + Xây dựng | % | 10,6-11,8 | 18,90 | 7,31 | 9,6 | 8,92 | 40,82% | | Chưa đạt |
| | - Dịch vụ | % | 8,2-8,6 | 15,74 | 6,37 | 10,3 | 8,06 | 47,20% | | Đạt |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 131,7 | 67,808 | 42,004 | 44,101 | 86,105 | 65,23% | | Đạt |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Tỷ đồng | 543,578 | 360,119 | 81,623 | 179,107 | 409,61 | 75,4% | 76,2% | Đạt |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 317 | 204,547 | 35,679 | 119,321 | 184,1 | 58,1% | 90% | Đạt |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 6.150 | 2733,92 | 1.477,483 | 1.662,314 | 3139,797 | 50,64% | 114,85% | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 94,42 | 94,34 | 94,45 | 94,52 | 94,52 | 100% | 100,14% | Đạt |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 7,25 | 7,45 | 7,45 | 7,25 | 7,25 | 100% | | Đạt |
| 7 | Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều | % | 2,01 | | | | | | | |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 1.790 | 1523 | 1552 | 1579 | 1579 | 88,2% | 103,67% | Đạt |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 2.400 | 833 | 429 | 1010 | 1439 | 59,96% | 172,75% | Đạt |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 540 | 140 | 0 | 328 | 328 | 60,74% | 234,29% | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 43,5 | 42,87 | 43,12 | 43,37 | 43,37 | 99,7% | 101,17% | Đạt |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch | % | 88,9-91,8 | | 87,35 | 87,8 | 87,8 | 98,76% | | Đạt |
| 13 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 83-92 | | 82,8 | 83,8 | 83,03 | 100,04% | | Đạt |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 74-75 | | 73,7 | 74,27 | 74,27 | 100,36% | | Đạt |
| 15 | Thu hút dự án mới | Dự án | 7 | | 0 | 0 | 0 | 0% | | chưa đạt |
| 16 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | | | | | | | | |
| | - Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 1.790 | | 27 | 857 | 884 | 49,39% | | chưa đạt |
| 17 | Giải phóng mặt bằng | | ≥ 50 | | 6,4 | 14,29 | 14,29 | 28,58% | | chưa đạt |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Số: 4874/UBND-TH
Thống kê KT: 26/06/2024 15:55:33 +07:00

THỊ XÃ HOÀI NHƠN

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2024 UBND tỉnh giao | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Thực hiện Quý I năm 2024 | Thực hiện Quý II năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ | Đánh giá |
|-----|--|-------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|---|---|----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 7,8 - 8,4 | 8,41 | 6,09 | 9,42 | 8,06 | 43,56% | | Đạt |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 2,7 - 2,9 | 2,77 | 2,9 | 2,16 | 3,22 | 44,63% | | Đạt |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 11,09 - 12,0 | 14,04 | 7,84 | 14,52 | 11,58 | 40,92% | | Đạt |
| | + Công nghiệp | % | 10 - 10,6 | 9,87 | 7,89 | 17,23 | 12,55 | 44,52% | | Đạt |
| | + Xây dựng | % | 12,85 - 14,4 | 23,07 | 7,69 | 10,54 | 9,68 | 35,23% | | Chưa đạt |
| | - Dịch vụ | % | 8,67 - 9,2 | 7,65 | 6,7 | 11,13 | 8,69 | 46,66% | | Đạt |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 230 | 83 | 49,6 | 46 | 95,60 | 41,57% | 115,18% | Chưa đạt |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Tỷ đồng | 747,395 | 229,699 | 209,512 | 198,829 | 411,060 | 55,1% | 183,9% | Đạt |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 430,000 | | 113,613 | 122,235 | 219,19 | 51% | 355,6% | Đạt |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 11.417 | 4.978 | 2.722 | 3.007 | 5.718 | 50,1% | 114,9% | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 96,59 | - | 96,84 | 97,92 | 98,82 | 102,31% | | Đạt |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 6,83 | | | | | | | |
| 7 | Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều | % | 1,41 | | | | | | | |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 2.630 | - | 2.451 | 2.567 | 2.582 | 98,17% | | Đạt |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 6.400 | 3.000 | 2.280 | 895 | 3.175 | 50% | 106% | Đạt |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 225 | 0 | 50 | 84 | 134 | 59,56% | - | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 49 | - | - | - | 49,2 | 100,41% | | Đạt |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch | % | 72,1 | 69,02 | 70,3 | 71,1 | 71,2 | 98,61% | 103,16% | Đạt |
| 13 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 85-92 | - | 85,5 | 82,53 | 82,53 | 97,09% | | Chưa đạt |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 65-70 | - | 62,7 | 63,5 | 62,45 | 96,08% | | Chưa đạt |
| 15 | Thu hút dự án mới | Dự án | 10 | | 3 | 2 | 5 | 50% | | Đạt |
| 16 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | | | | | | | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 1.983 | - | 26 | 491 | 772 | 38,93% | | Chưa đạt |
| 17 | Giải phóng mặt bằng | | | | | | | | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50 | | 16,16 | 37,37 | 37,37 | 74,74% | | Đạt |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

HUYỆN HOÀI AN

Số: 4844/UBND-TH
Hoài An, ngày 24/06/2024 14:55:42 +07:00

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2024 UBND tỉnh giao | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Thực hiện Quý I năm 2024 | Thực hiện Quý II năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ | Đánh giá |
|-----------|--|-------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|---|---|-----------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> | <i>11</i> |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 6,70 | | 6,35 | 6,64 | 6,56 | 49,01% | | Chưa đạt |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 4,70 | | 6,62 | 4,11 | 5,24 | 53,02% | | đạt |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 10,97 | | 8,32 | 10,65 | 9,93 | 41,48% | | đạt |
| | + Công nghiệp | % | 7,60 | | 9,06 | 12,11 | 10,63 | 68,70% | | đạt |
| | + Xây dựng | % | 12,25 | | 7,31 | 9,85 | 9,38 | 31,61% | | Chưa đạt |
| | - Dịch vụ | % | 6,70 | | 4,88 | 9,06 | 6,67 | 48,53% | | Chưa đạt |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 12 | | | | 0 | | | Chưa đạt |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Tỷ đồng | 104,479 | 82.553,0 | 22.563,0 | 32.112,0 | 48,340 | 46,3% | 56,9% | Chưa đạt |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 50,000 | 47.698,0 | 6.723,0 | 10.027,0 | 10,060 | 20,1% | 21,1% | Chưa đạt |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 3.953,0 | 1.932,7 | 1.044,5 | 1.106,1 | 2.155,5 | 54,5% | 111,53% | đạt |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 94,0 | 92,31 | 92,91 | 93,65 | 93,65 | 99,62% | 101,45% | đạt |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 7,0 | | | | | | | |
| 7 | Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều | % | 2,61 | | | | | | | |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 1.600,0 | 1.500 | 1.527 | 1.560 | 1.560 | 97,5 % | 104 % | đạt |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 2.700,0 | 1.282,0 | 655,0 | 774,0 | 1.429,0 | 52,9% | 111,5% | đạt |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 245,0 | 140,0 | 0,0 | 230,0 | 230,0 | 93,9% | 164,3% | đạt |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 67,3 | 67,0 | 67,0 | 67,0 | 67,0 | 99,6% | 100,0% | đạt |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch | % | 98,10 | 96,94 | 97,80 | 98,3 | 98,3 | 100,2% | 101,4% | đạt |
| 13 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 69,0 | 63,6 | 64,4 | 64,55 | 64,55 | 93,4% | 101,3% | chưa đạt |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 55,0 | 36,3 | 41,2 | 42,31 | 42,31 | 76,9% | 116,7% | chưa đạt |
| 15 | Thu hút dự án mới | Dự án | 4,0 | | | | 0 | 0% | | chưa đạt |
| 16 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | | | | | | | | |
| | - Số vụ vi phạm (đã biết hiện nay) | Số vụ | | | | | | | | |
| | - Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 800,0 | | 146,0 | 165,0 | 311,0 | 38,9% | | chưa đạt |
| 17 | Giải phóng mặt bằng | | | | | | | | | |
| | - Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | 51,0 | 100,0 | 9,9 | 18,7 | 18,7 | 37,4% | | chưa đạt |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Số: 4844/UBND-TH
Thống kê số 1: 25/06/2024 15:55:52 +07:00

THỊ XÃ AN NHƠN

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2024 UBND tỉnh giao | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Thực hiện Quý I năm 2024 | Thực hiện Quý II năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ | Đánh giá |
|-----|--|-------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|---|---|----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 8,3-8,7 | 7,83 | 7,23 | 9,45 | 10,17 | 46,65% | | Đạt |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 3,2-3,4 | 3,62 | 2,92 | 3,18 | 3,78 | 49,77% | | Đạt |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 9,2-9,6 | 8,49 | 7,77 | 14,31 | 11,18 | 45,20% | | Đạt |
| | + Công nghiệp | % | 8,3-8,6 | 6,18 | 7,81 | 15,61 | 11,57 | 46,34% | | Đạt |
| | + Xây dựng | % | 13,4-14,4 | 23,82 | 7,44 | 9,61 | 9,07 | 39,74% | | Chưa đạt |
| | - Dịch vụ | % | 7,3-7,7 | 7,53 | 7,06 | 12,89 | 9,56 | 51,41% | | Đạt |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 95 | 37,763 | 21,194 | 34,099 | 55,293 | 58,2% | 146,4% | Đạt |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Tỷ đồng | 1.000,77 | 518,0 | 339,8 | 318,5 | 533,01 | 55,3% | 111,1% | Đạt |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 600,0 | 267,6 | 156,8 | 176,2 | 214,11 | 35,7% | 95,4% | Chưa đạt |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 12.995 | 6102,865 | 3363,892 | 3542,985 | 6906,877 | 53,2% | 113,2% | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 95,15 | 94,26 | 95,16 | 95,17 | 95,17 | 99,97% | 101,0% | Đạt |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 7,15 | 7,3 | 6,86 | 6,84 | 6,84 | 99,7% | | Đạt |
| 7 | Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều | % | 1,65 | 0,43 | - | 0,085 | 0,085 | 5,15% | 19,8% | Chưa đạt |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 1.320 | 1.152 | 1.180 | 1.225 | 1.225 | 93% | 106,3% | Đạt |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 2.500 | 1.298 | 1.329 | 2.705 | 4.034 | 161 % | 310,8% | Đạt |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 610 | 322 | 36 | 389 | 425 | 70 % | 132,0% | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 26,05 | 25,95 | 26,05 | 26,05 | 26,05 | 100% | 100,4% | Đạt |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch | % | 93.1-95.6 | 80 | 91 | 93,24 | 93,24 | 100,2% | 116,6% | Đạt |
| 13 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 90 - 95 | 96,89 | 96,47 | 91,71 | 91,71 | 101,9% | 99,1% | Đạt |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 85 | 83,38 | 92,9 | 65,41 | 65,41 | 76,95% | 102,4% | Chưa đạt |
| 15 | Thu hút dự án mới | Dự án | 7 | - | - | 2 | 2 | 28,6% | - | Chưa đạt |
| 16 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | | | 496 | | | | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 1050 | - | 496 | 180 | 676 | 64,4% | - | Đạt |
| 17 | Giải phóng mặt bằng | | | | | | | | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50 | - | 17,2 | 14,4 | 31,6 | 62,32% | - | Đạt |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

HUYỆN AN LÃO

Số: 4844/UBND-TH
Hàng ngày, 21/06/2024, 14:56:02 +07:00

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2024 UBND tỉnh giao | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Thực hiện Quý I năm 2024 | Thực hiện Quý II năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ | Đánh giá |
|-----|--|-------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|---|---|----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 7,53 | 7,65 | 4,58 | 7,02 | 5,96 | 50,01% | | Chưa đạt |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 3,8 | 3,35 | 2,87 | 4,87 | 4,23 | 52,55% | | đạt |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 12,92 | 15,69 | 6,48 | 8,36 | 7,33 | 50,12% | | đạt |
| | + Công nghiệp | % | 10 | 12,67 | 7,15 | 10,54 | 8,4 | 68,94% | | Chưa đạt |
| | + Xây dựng | % | 15 | 18,42 | 5,21 | 6,4 | 6,01 | 37,30% | | Chưa đạt |
| | - Dịch vụ | % | 6,5 | 6,67 | 4,29 | 9,69 | 7,04 | 46,13% | | Chưa đạt |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | | | | | | | | |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Tỷ đồng | 47,316 | | | | 31,450 | 66,5% | 90,3% | đạt |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 10 | 12,186 | 3,702 | 0,067 | 5,050 | 50,5% | 41,7% | đạt |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 680 | 341,359 | 179,46 | 196,747 | 378,465 | 55,66% | 110,87% | |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 99,71 | 99,71 | 100 | 100 | 100 | 100,29% | 0,29% | đạt |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 9,98 | 10,37 | | | | | | |
| 7 | Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều | % | 12,52 | | | | | | | |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 1.500 | 1.506 | 1.412 | 1.399 | 1.399 | 93,27% | 92,90% | đạt |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 500 | 158 | 86 | 230 | 316 | 63,20% | 200% | đạt |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 400 | - | 35 | 210 | 245 | 61,25% | | đạt |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 83,15 | 83,1 | 83,1 | 83,1 | 83,1 | 99,94% | 100% | đạt |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch | % | 19,9-21,7 | 18,17 | 18,17 | 18,17 | 18,17 | 91,31% | 100% | đạt |
| 13 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 67,0-91,0 | 84,06 | 72,92 | 53,24 | 62,95 | 93,96% | 74,89% | chưa đạt |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 55,0-60,0 | 31,85 | 33,75 | 16,65 | 24,78 | 45,05% | 77,80% | chưa đạt |
| 15 | Thu hút dự án mới | Dự án | 4 | | 1 | 0 | 1 | 25% | 0 | chưa đạt |
| 16 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | | | | | | | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | | 12 | 0 | 1 | 9 | 10 | 83,33% | 0 | đạt |
| 17 | Giải phóng mặt bằng | | | | | | | | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | >=50 | 0 | 2,94 | 17,65 | 20,59 | 41,18% | 0 | Chưa đạt |